



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm LiOA Electric**

Laboratory: **LiOA Electric Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần thiết bị điện LiOA**

Organization: **LiOA Electrical Equipment Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 391**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronics**

Người quản lý: **Hỏa Thanh Sơn**

Laboratory manager: **Hoa Thanh Son**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 31/03/2030**

Địa chỉ: **Thôn Đình Dù, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam**

Address: **Đình Du village, Nhu Quỳnh Commune, Hung Yen Province, Vietnam**

Địa điểm: **Thôn Đình Dù, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam**

Location: **Đình Du village, Nhu Quỳnh Commune, Hung Yen Province, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0221 3985321**

E-mail: **hoa_thanh.son@lioa.com.vn**

Website: **www.lioa.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 391****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử***Field of testing: Electrical - Electronics*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cáp điện có điện áp danh định đến 30 kV <i>Power cable for rated voltages to 30 kV</i>	Đo chiều dày của cách điện và lớp vỏ bọc <i>Measurement of thickness of insulation and sheath</i>	Đến/to 150 mm	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
2.		Thử cơ tính của cách điện, vỏ bọc trước và sau lão hóa: - Xác định độ giãn dài khi đứt - Xác định độ bền kéo đứt <i>Mechanical characteristics test of insulation, sheath before and after ageing</i> - <i>Determination of elongation at break</i> - <i>Determination of tensile strength</i>	Đến/to 1961,3 N	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
3.		Thử nén cách điện và vỏ bọc PVC ở nhiệt độ cao <i>Pressure test of insulation and sheath PVC at high temperature</i>	Đến/to 10 mm	TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:2005)
4.		Thử sốc nhiệt cách điện và vỏ bọc PVC <i>Heat shock test of insulation and sheath PVC (Cracking)</i>	Đến/to 300 °C	TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:2005)
5.		Thử tổn hao khối lượng cách điện và vỏ bọc PVC <i>Loss of mass test of insulation and sheath PVC</i>	Đến/to 200 g	TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:2005)
6.		Thử hấp thụ nước của cách điện <i>Phương pháp thử điện</i> <i>Water absorption test of insulation Electrical test method</i>	Đến/to 200 g	TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)
7.		Thử bóc tách lớp màn chắn của cách điện <i>Strippability test of insulation screen</i>	-	TCVN 5935-2 :2013 (IEC 60502-2:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 391

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Cáp điện có điện áp danh định đến 30 kV <i>Power cable for rated voltages to 30 kV</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	500 kΩ ~ 1 TΩ (500 ~ 5000) V	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
9.		Thử độ bền điện áp <i>Voltages test</i>	Đến/to 100 kV	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
10.		Thử lão hóa cho mẫu cáp hoàn chỉnh. <i>Ageing test on pieces of complete cable</i>	Đến/to 300 °C	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
11.		Thử bền nhiệt XLPE <i>Hot set test for XLPE</i>	Đến/to 300 °C	TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)
12.		Thử co ngót XLPE <i>Shrinkage test for XLPE</i>	Đến/to 300 °C	TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)
13.		Đo tag delta và điện dung <i>Measurement of Tag δ of capacitance</i>	C: 0,1 ~ 1099,99 δ: Đến/to 9,99	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
14.		Thử phóng điện cục bộ <i>Partial discharge test</i>	Đến/to 10 000 pC	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
15.	Ruột dẫn dùng cho cáp điện <i>Conductors for cable</i>	Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	Đến/to 150 mm	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
16.		Đo điện trở 1 chiều <i>Measurement of DC resistance</i>	0,1 mΩ ~ 111,1 Ω	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
17.	Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện <i>Electrotechnical round copper wire</i>	Xác định suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi đồng <i>Determination of tensile strength and elongation of the copper wire</i>	Đến/to 50 kN	TCVN 1824:1993

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 391

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Cáp điện có điện áp danh định đến 30 kV <i>Power cable for rated voltages to 30 kV</i>	Thử nghiệm đo mật độ sinh khói khi cháy <i>Smoke density test</i>	(0 ~ 100) %	TCVN 9620-1:2013 (IEC 61034-1:2005) TCVN 9620-2:2013 (IEC 61034-2:2005)
19.		Thử khả năng chịu lửa kết hợp với nước <i>Flame resistant test combined with water</i>	Đến/to 1000 V	BS 6387:2013 TCVN 9618-21:2013 (IEC 60331-21:1999)
20.		Thử khả năng chịu lửa <i>Fire shock test</i>	Đến/to 1000 V	BS 6387:2013 TCVN 9618-21:2013 (IEC 60331-21:1999)
21.		Thử khả năng chịu lửa kết hợp va đập cơ khí <i>Fire and mechanical shock test</i>	Đến/to 1000 V	BS 6387:2013 HD 0932:2019 (Tham khảo/ Ref. IEC 60331-31:2002)
22.		Thử chỉ số nhiệt độ và giới hạn Oxy <i>Limited temperature and Oxygen index test</i>	--	ISO 4589-2:2017 ISO 4589-3:2017 ASTM D2863-19
23.		Xác định lượng khí Halogen sinh ra khi cháy <i>Determination of the amount of Halogen acid gas evolved during the combustion</i>	--	TCVN 6919-1:2013 (IEC 60754-1:2011)
24.		Xác định độ Acid của khí sinh ra khi đốt <i>Determination of the degree of acidity gases evolved during the combustion</i>	--	TCVN 6919-2:2013 (IEC 60754-2:2011)
25.		Thử nghiệm độ cháy lan theo chiều thẳng đứng của dây đơn hoặc cáp đơn <i>Fire spread vertically test for single wire or cable application</i>	--	TCVN 6613-1:2010 (IEC 60332-1:2004)
26.		Thử nghiệm độ cháy lan theo chiều thẳng đứng của bó dây hoặc cáp <i>Fire spread vertically test bundle of wires or cables</i>	--	TCVN 6613-3:2010 (IEC 60332-3:2009)

Ghi chú/Note:

- BS: *British Standard*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ISO: *International Organization for Standardization*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 391

- HD...: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- Trường hợp Công ty Cổ phần thiết bị điện LiOA cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần thiết bị điện LiOA phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the LiOA Electrical Equipment Joint Stock Company that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

